

BỘ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-BYT

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Kế hoạch Tiêm chủng mở rộng năm 2025

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Luật Phòng chống bệnh truyền nhiễm số 03/2007/QH12 ban hành ngày 21/11/2007;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ban hành ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 95/2022/NĐ-CP ngày 15/11/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị định số 104/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về hoạt động tiêm chủng;

Căn cứ Nghị định số 13/2024/NĐ-CP ngày 05/02/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 104/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về hoạt động tiêm chủng;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Y tế dự phòng, Bộ Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Kế hoạch Tiêm chủng mở rộng năm 2025”.

Điều 2. Trên cơ sở kế hoạch này, các đơn vị, địa phương tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các Ông (Bà): Chánh Văn phòng Bộ; Cục trưởng các Cục: Y tế dự phòng; Quản lý Dược; Quản lý Khám, chữa bệnh; Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính; Viện trưởng các Viện: Vệ sinh dịch tễ/Pasteur, Kiểm định Quốc gia vắc xin và Sinh phẩm Y tế; Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Đ/c Thứ trưởng;
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố;
- TT. KSBT các tỉnh, thành phố;
- Công ty: IVAC, POLYVAC, VABIOTECH;
- Lưu: VT, DP.

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Thị Liên Hương

KẾ HOẠCH

Tiêm chủng mở rộng năm 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BYT ngày / /2024 của Bộ Y tế)

Ngày 10/6/2024, Bộ Y tế ban hành Quyết định số 1596/QĐ-BYT về Kế hoạch Tiêm chủng mở rộng năm 2024. Căn cứ Quyết định này, các địa phương, đơn vị đã chủ động xây dựng kế hoạch và triển khai hoạt động Tiêm chủng mở rộng năm 2024.

Ngày 13/6/2024, Bộ Y tế ban hành Thông tư số 10/2024/TT-BYT ban hành danh mục bệnh truyền nhiễm, đối tượng và phạm vi phải sử dụng vắc xin, sinh phẩm y tế bắt buộc thay thế Thông tư số 38/2017/TT-BYT ngày 17/10/2017 của Bộ Y tế, trong đó bổ sung bệnh tiêu chảy do vi rút Rota là một trong những bệnh cần sử dụng vắc xin bắt buộc trong Chương trình tiêm chủng mở rộng (TCMR) theo đúng Nghị quyết số 104/NQ-CP ngày 15/8/2022 của Chính phủ về Lộ trình tăng số lượng vắc xin trong Chương trình Tiêm chủng mở rộng giai đoạn 2021 - 2030. Đồng thời, Thông tư cũng đã quy định thêm các mũi tiêm bổ sung đối với bệnh Bạch hầu, Uốn ván và Bại liệt để tăng cường miễn dịch cho trẻ theo tình hình dịch bệnh tại Việt Nam cũng như khuyến cáo của Tổ chức Y tế thế giới. Như vậy, hiện tại Chương trình TCMR đang triển khai tiêm chủng vắc xin để phòng 11 bệnh truyền nhiễm phổ biến, nguy hiểm bao gồm: Viêm gan B, Lao, Bạch hầu, Ho gà, Uốn ván, Bại liệt, Bệnh do Haemophilus influenzae týp b, Sởi, Viêm não Nhật Bản B, Rubella, Tiêu chảy do vi rút Rota.

Thực hiện chủ trương của Ban Chấp hành Trung ương Đảng và Chính phủ¹, để tiếp tục duy trì thành quả của công tác tiêm chủng, đảm bảo công tác tiêm chủng được triển khai hiệu quả, thống nhất trên toàn quốc, từng bước tăng số lượng vắc xin trong TCMR và có cơ sở đề xuất ngân sách trung ương được bố trí trong ngân sách thường xuyên của Bộ Y tế, Bộ Y tế ban hành Kế hoạch Tiêm chủng mở rộng năm 2025.

I. KẾT QUẢ CÔNG TÁC TIÊM CHỦNG MỞ RỘNG 6 THÁNG NĂM 2024

1. Kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu

Bảng 1: Kết quả triển khai tiêm chủng 5 tháng đầu năm 2024

TT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện	Nhận xét
1	Tỷ lệ tiêm vắc xin Viêm gan B sơ sinh trong vòng 24 giờ	≥ 90% (37,5%)	32,5%	Chưa đạt
2	Tỷ lệ tiêm vắc xin phòng Lao	≥ 90% (37,5%)	39,7%	Đạt

¹ Nghị quyết 20-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới; Nghị quyết 99/NQ-CP ngày 30/8/2021 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ giai đoạn 2021-2026 về kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2021-2026; Nghị quyết 109/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc Hội về tiếp tục thực hiện một số nghị quyết của Quốc hội khoá XIV và từ đầu nhiệm kỳ khoá XV đến hết Kỳ họp thứ 4 về giám sát chuyên đề, chất vấn

TT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện	Nhận xét
3	Tỷ lệ tiêm vắc xin DPT-VGB-Hib 3	$\geq 90\%$ (37,5%)	36,8%	Chưa đạt
4	Tỷ lệ uống vắc xin Bại liệt (bOPV) lần 3	$\geq 90\%$ (37,5%)	26,5%	Chưa đạt
5	Tỷ lệ tiêm vắc xin phòng Sởi	$\geq 90\%$ (37,5%)	39,6%	Đạt
6	Tỷ lệ tiêm vắc xin Bại liệt (IPV) lần 2	$\geq 90\%$ (37,5%)	27,1%	Chưa đạt
7	Tỷ lệ PNCT được tiêm đầy đủ vắc xin Uốn ván	$\geq 90\%$ (37,5%)	34,7%	Chưa đạt
8	Tỷ lệ tiêm vắc xin Viêm não Nhật Bản (đủ 2 mũi)	$\geq 90\%$ (37,5%)	36,0%	Chưa đạt
9	Tỷ lệ tiêm vắc xin Viêm não Nhật Bản (mũi 3)	$\geq 90\%$ (37,5%)	32,9%	Chưa đạt
10	Tỷ lệ tiêm vắc xin Sởi - Rubella	$\geq 95\%$ (39,6%)	39,3%	Chưa đạt
11	Tỷ lệ tiêm vắc xin Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván (DPT)	$\geq 90\%$ (37,5%)	40,6%	Đạt

Trong 5 tháng đầu năm 2024, tỷ lệ tiêm chủng hầu hết các vắc xin trong Tiêm chủng mở rộng chưa đạt tiến độ, chỉ có vắc xin phòng Lao, vắc xin Sởi và vắc xin DPT đạt tiến độ theo kế hoạch.

2. Các hoạt động đã triển khai

2.1. Mua, tiếp nhận và cung ứng vắc xin

Tháng 4/2024, Bộ Y tế đã có văn bản gửi Bộ Tài chính đề nghị cấp kinh phí thực hiện hoạt động TCMR năm 2024, trong đó có kinh phí mua vắc xin (bao gồm vắc xin để tiêm bù mũi cho những đối tượng thuộc Chương trình TCMR năm 2023, tiêm cho đối tượng của năm 2024 và dự trữ trong 06 tháng năm 2025). Tháng 6/2024, Bộ Tài chính có Tờ trình Chính phủ về việc bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 của Bộ Y tế để thực hiện hoạt động tiêm chủng mở rộng. Hiện tại, Văn phòng Chính phủ đang lấy ý kiến của thành viên Chính phủ về thông qua đề xuất của Bộ Tài chính và giao Bộ Tài chính tiếp thu ý kiến các Thành viên Chính phủ, hoàn thiện dự thảo Tờ trình của Chính phủ, thay mặt Chính phủ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo quy định.

Như vậy, hiện tại Bộ Y tế chưa được giao dự toán mua vắc xin nên Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương chưa thể thực hiện mua các loại vắc xin năm 2024 theo số lượng đã được Bộ Y tế phê duyệt tại Quyết định 1596/QĐ-BYT ngày 10/6/2024 về Kế hoạch Tiêm chủng mở rộng năm 2024. Để kịp thời đáp ứng nhu cầu vắc xin trong thời gian tới, Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương đang tiến hành các thủ tục mua sắm, đấu thầu vắc xin Viêm gan B và vắc xin phòng Uốn ván để sử dụng trước mắt trong 3 tháng.

2.2. Các hoạt động khác

- Các tỉnh, thành đã được phân bổ vắc xin và tổ chức triển khai tiêm chủng bằng nguồn vắc xin được mua theo kế hoạch năm 2023 (mua gói đầu 6 tháng năm 2024) và vắc xin được viện trợ.

- Đối với hoạt động kiểm định vắc xin, Viện Kiểm định Quốc gia vắc xin và Sinh phẩm Y tế đã tổ chức các đoàn giám sát kiểm tra, giám sát hoạt động liên quan đến đảm bảo chất lượng vắc xin, sinh phẩm tại Trung tâm Kiểm soát bệnh tật, Trung tâm y tế huyện, Trạm y tế xã và một số cơ sở tiêm chủng dịch vụ trên địa bàn 16 tỉnh, thành phố.

- Tăng cường hệ thống dây chuyền lạnh: Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương đã tiếp nhận hỗ trợ dây chuyền lạnh của UNICEF viện trợ và thực hiện phân bổ bao gồm 80 tủ lạnh TCW 4000AC cho tuyến tỉnh, huyện; 60 tủ lạnh TCW 80AC cho các bệnh viện công lập/Phòng khám đa khoa khu vực và 850 tủ lạnh HBC-80 cho tuyến xã.

- Tổ chức các Hội nghị, Hội thảo, tập huấn: 01 Hội thảo Hướng dẫn xây dựng kế hoạch hoạt động nhằm duy trì thành quả Loại trừ uốn ván sơ sinh tại vùng nguy cơ cao.

II. KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI TIÊM CHỦNG MỞ RỘNG NĂM 2025

1. Mục tiêu

- Cung ứng đầy đủ vắc xin trong Chương trình TCMR.
- Duy trì thành quả và nâng cao hiệu quả công tác TCMR.
- Triển khai vắc xin mới trong TCMR (nếu có, theo hướng dẫn cụ thể của Bộ Y tế).

2. Chỉ tiêu chuyên môn

- Đạt tỷ lệ tiêm chủng các vắc xin trong Chương trình TCMR theo chỉ tiêu tại Bảng 2.
- Đạt chỉ tiêu giám sát bệnh có vắc xin phòng bệnh trong Chương trình TCMR theo chỉ tiêu tại Bảng 3.

Bảng 2: Chỉ tiêu tiêm chủng vắc xin TCMR năm 2025

TT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu năm 2025
1	Tỷ lệ TCĐĐ các loại vắc xin cho trẻ em dưới 1 tuổi (Lao, Bạch hầu, Ho gà, Uốn ván, VGB, Hib, Bại liệt uống, Sởi)	≥ 90%
2	Tỷ lệ tiêm vắc xin Viêm gan B sơ sinh trong vòng 24 giờ	≥ 90%
3	Tỷ lệ tiêm vắc xin Uốn ván 2 cho phụ nữ có thai	≥ 90%
4	Tỷ lệ tiêm vắc xin Bại liệt (IPV)	≥ 90%
5	Tỷ lệ tiêm vắc xin Viêm não Nhật Bản	≥ 90%
6	Tỷ lệ tiêm vắc xin Sởi - Rubella	≥ 95%
7	Tỷ lệ tiêm vắc xin Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván (DPT)	≥ 90%
8	Tỷ lệ tiêm vắc xin Uốn ván - Bạch hầu giảm liều (Td) cho trẻ 7 tuổi	≥ 90%
9	Tỷ lệ uống vắc xin Rota tại vùng triển khai ²	≥ 90%

² Năm 2025 triển khai tại 41 tỉnh, thành phố; năm 2026 triển khai trên toàn quốc theo lộ trình tại Nghị quyết 104/NQ-CP ngày 15/8/2022 của Chính phủ về tăng số lượng vắc xin trong Chương trình TCMR giai đoạn 2021-2030.

Bảng 3: Chỉ tiêu giám sát bệnh trong TCMR năm 2025

TT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu năm 2025
1	Không có vi rút bại liệt hoang dại	0 trường hợp
2	100% huyện đạt tiêu chuẩn loại trừ UVSS	100% huyện đạt
3	Tỷ lệ mắc Sởi	$\leq 5/100.000$ người
4	Tỷ lệ mắc Bạch hầu	$\leq 0,1/100.000$ người
5	Tỷ lệ mắc Ho gà	$\leq 1/100.000$ người
6	Ca LMC được điều tra và lấy mẫu	$\geq 1/100.000$ trẻ dưới 15 tuổi
7	Ca nghi sởi/rubella được điều tra và lấy mẫu xét nghiệm	$\geq 2/100.000$ dân trên phạm vi huyện
8	Số ca chết sơ sinh được điều tra	$\geq 2/1.000$ trẻ đẻ sống

3. Phạm vi, thời gian triển khai

3.1. Phạm vi triển khai

Triển khai trên phạm vi toàn quốc tại 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3.2. Thời gian triển khai: Năm 2025

4. Đối tượng và số lượng vắc xin

4.1. Đối tượng (Chi tiết tại Phụ lục 1)

Căn cứ văn bản đăng ký của 63 tỉnh/thành phố, đối tượng thuộc Chương trình Tiêm chủng mở rộng năm 2025 như sau:

- Trẻ em dưới 01 tuổi: 1.352.419 trẻ
- Trẻ em 18 tháng tuổi: 1.261.528 trẻ
- Trẻ em 7 tuổi: 1.493.152 trẻ
- Phụ nữ có thai: 1.236.995 người

4.2. Số lượng vắc xin

Nhu cầu vắc xin trong chương trình Tiêm chủng mở rộng năm 2025 được ước tính trên cơ sở đăng ký nhu cầu của 63 tỉnh/thành phố (bao gồm số vắc xin để tiêm bù mũi cho những đối tượng thuộc Chương trình TCMR năm 2024 chưa được tiêm chủng đủ mũi, đối tượng của năm 2025 và dự trữ trong 06 tháng đầu năm 2026 theo quy định tại Khoản 1 Điều 7 Nghị định số 104/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về hoạt động tiêm chủng), số vắc xin mua năm 2024 dự kiến còn tồn tại thời điểm cuối năm 2024, chỉ tiêu tiêm chủng và hệ số sử dụng vắc xin với tổng số **33.029.000 liều**, bao gồm 12 loại vắc xin (Viêm gan B sơ sinh, Lao, DPT-VGB-Hib, Bại liệt uống, Bại liệt tiêm, Sởi, Sởi – Rubella, Viêm não Nhật Bản, Uốn ván, Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván, Uốn ván - Bạch hầu giảm liều và Rota). (Xem Bảng 4 và Chi tiết tại Phụ lục 2)

Bảng 4. Nhu cầu vắc xin Tiêm chủng mở rộng năm 2025

TT	Loại vắc xin	Nhu cầu đề xuất của địa phương (tiêm bù đối tượng năm 2024, tiêm cho đối tượng năm 2025 và 6 tháng đầu năm 2026) (liều)	Số tồn dự kiến thời điểm 31/12/2024 (liều)	Tổng nhu cầu (liều)	Tổng nhu cầu (liều) Làm tròn theo quy cách đóng gói
		(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(3)*
1	Viêm gan B sơ sinh	1.937.274	654.628	1.282.646	1.282.700
2	Lao	3.312.922	1.043.050	2.269.872	2.269.900
3	DPT-VGB-Hib	4.691.659	1.378.552	3.313.107	3.313.200
4	Bại liệt uống (OPV)	7.701.989	2.030.214	5.671.775	5.671.800
5	Bại liệt tiêm (IPV)	4.769.684	1.209.262	3.560.422	3.560.500
6	Sởi	2.782.695	865.478	1.917.217	1.917.300
7	Sởi- rubella	2.753.116	832.942	1.920.174	1.920.200
8	Viêm não Nhật Bản (liều 1 ml)	3.755.778	1.107.670	2.648.108	2.648.200
9	Uốn ván	5.398.173	1.501.810	3.896.363	3.896.400
10	Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván (DPT)	3.640.129	1.128.736	2.511.393	2.511.400
11	Rota	2.582.521	659.387	1.923.134	1.923.200
12	Uốn ván - Bạch hầu giảm liều (Td)	2.600.872	486.730	2.114.142	2.114.200
Tổng		45.926.812	12.898.459	33.028.353	33.029.000

5. Các hoạt động triển khai**5.1. Rà soát, xây dựng các qui định, hướng dẫn về công tác tiêm chủng**

- Nội dung hoạt động: Rà soát và đề xuất sửa đổi Nghị định số 104/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về hoạt động tiêm chủng, Thông tư số 34/2018/TT-BYT ngày 12/11/2018 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 104/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về hoạt động tiêm chủng; xây dựng kế hoạch triển khai vắc xin mới trong TCMR.

- Thời gian thực hiện: Quý I-IV năm 2025

- Đơn vị đầu mối: Cục Y tế dự phòng

- Đơn vị phối hợp: Vụ Pháp chế; Vụ Kế hoạch - Tài chính; Cục Quản lý Dược; Cục Quản lý Khám, chữa bệnh; các Viện Vệ sinh dịch tễ, Viện Pasteur; Sở Y tế các tỉnh, thành phố; Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (KSBT) các tỉnh, thành phố và các đơn vị liên quan.



5.2. Mua vắc xin

- Nội dung hoạt động: Mua sắm vắc xin cho tiêm chủng thường xuyên, tiêm chủng bổ sung, tiêm bù, tiêm vết và triển khai vắc xin mới trong TCMR năm 2025, bao gồm 11 loại vắc xin: Viêm gan B sơ sinh, Lao, Bại liệt uống, Sởi, Sởi – Rubella, Viêm não Nhật Bản, Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván, Uốn ván - Bạch hầu giảm liều, Uốn ván, Rota và DPT-VGB-Hib (riêng vắc xin Bại liệt tiêm tiếp nhận viện trợ từ GAVI).

- Thời gian thực hiện: Năm 2025 (ngay sau khi kinh phí Trung ương cấp cho Bộ Y tế được Chính phủ, Bộ Tài chính phê duyệt)

- Đơn vị đầu mối: Cục Y tế dự phòng đầu mối, phối hợp Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương

- Đơn vị phối hợp: Vụ Kế hoạch - Tài chính; các Viện Vệ sinh dịch tễ, Viện Pasteur; các nhà sản xuất, nhập khẩu vắc xin trong nước, nước ngoài và các đơn vị liên quan.

5.3. Kiểm định vắc xin

- Nội dung hoạt động: Thực hiện việc kiểm định vắc xin; kiểm tra, giám sát hậu kiểm vắc xin trong quá trình sử dụng tại các tuyến.

- Thời gian thực hiện: Quý I-IV năm 2025

- Đơn vị đầu mối: Viện Kiểm định Quốc gia Vắc xin và Sinh phẩm y tế

- Đơn vị phối hợp: Cục Quản lý Dược; Cục Y tế dự phòng; các Viện Vệ sinh dịch tễ, Viện Pasteur; Sở Y tế các tỉnh, thành phố; Trung tâm KSBT các tỉnh, thành phố và các đơn vị liên quan.

5.4. Tiếp nhận, bảo quản, vận chuyển vắc xin

a) Tuyến Trung ương

- Nội dung hoạt động:

+ Tiếp nhận và bảo quản vắc xin sản xuất trong nước, vắc xin nhập khẩu tại kho quốc gia (Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương).

+ Cấp phát, vận chuyển vắc xin đến kho khu vực miền Nam (Viện Pasteur TP. Hồ Chí Minh), miền Trung (Viện Pasteur Nha Trang), Tây Nguyên (Viện Vệ sinh dịch tễ Tây Nguyên).

- Thời gian thực hiện: Quý I-IV năm 2025

- Đơn vị đầu mối: Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương

- Đơn vị phối hợp: các Viện Vệ sinh dịch tễ, Viện Pasteur và các đơn vị liên quan.

b) Tuyến khu vực

- Nội dung hoạt động:

+ Tiếp nhận vắc xin từ tuyến Trung ương (Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương) và bảo quản vắc xin tại các kho của các Viện khu vực (Viện Pasteur TP. Hồ Chí Minh, Viện Pasteur Nha Trang, Viện Vệ sinh dịch tễ Tây Nguyên).

+ Cấp phát, vận chuyển vắc xin TCMR và vắc xin phòng COVID-19 bằng đường bộ sử dụng xe tải lạnh chuyên dụng từ các Viện khu vực giao đến kho của các tỉnh thuộc khu vực phụ trách; báo cáo tình hình cấp phát, sử dụng vắc xin về Cục Y tế dự phòng và Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương.

- Thời gian thực hiện: Quý I-IV năm 2025

- Đơn vị đầu mối: các Viện Vệ sinh dịch tễ, Pasteur khu vực

- Đơn vị phối hợp: Trung tâm KSBT các tỉnh, thành phố và các đơn vị liên quan.

c) Địa phương

- Nội dung hoạt động:

+ Tiếp nhận vắc xin từ tuyến khu vực và bảo quản vắc xin tại kho tuyến tỉnh.

+ Cấp phát, vận chuyển vắc xin đến các tuyến.

- Thời gian thực hiện: Quý I-IV năm 2025

- Đơn vị đầu mối: Trung tâm KSBT các tỉnh, thành phố.

- Đơn vị phối hợp: Trung tâm y tế các huyện; các cơ sở tiêm chủng; các Viện Vệ sinh dịch tễ, Viện Pasteur.

5.5. Triển khai kế hoạch sử dụng vắc xin trong Chương trình TCMR đảm bảo tiêm chủng an toàn và đạt tiến độ

- Nội dung hoạt động: Tổ chức tiêm chủng các vắc xin trong TCMR đạt chỉ tiêu và an toàn, hiệu quả; tổ chức tiêm chủng vắc xin Viêm gan B sơ sinh tại các bệnh viện, trạm y tế; tổ chức tiêm chủng cho trẻ có bệnh nền, trẻ cần khám sàng lọc tại bệnh viện; tổ chức tiêm chủng thường xuyên ít nhất 2 lần/tháng, thực hiện tiêm vét ngay trong tháng; triển khai tiêm vét, tiêm bù mũi các vắc xin trong TCMR cho đối tượng chưa tiêm chủng hoặc chưa tiêm chủng đủ mũi.

- Thời gian thực hiện: Quý I-IV năm 2025

- Đơn vị đầu mối: Sở Y tế các tỉnh, thành phố

- Đơn vị phối hợp: Trung tâm KSBT các tỉnh, thành phố; các Viện Vệ sinh dịch tễ, Viện Pasteur và các đơn vị liên quan.

5.6. Tăng cường giám sát các bệnh có vắc xin trong TCMR

a) Tuyến Trung ương, khu vực

- Nội dung hoạt động:

+ Theo dõi, giám sát tiến độ thực hiện việc giám sát các bệnh có vắc xin trong TCMR; tổng hợp dữ liệu, báo cáo thường kỳ và đột xuất để đánh giá hiệu quả triển khai vắc xin và đề xuất kế hoạch tiêm bổ sung, tiêm vét, các biện pháp phòng chống, thanh toán, loại trừ bệnh.

+ Duy trì hoạt động xét nghiệm đối với các bệnh có vắc xin trong TCMR tại các Viện Vệ sinh dịch tễ, Viện Pasteur.

+ Tiếp tục triển khai giám sát điểm tiêu chảy do vi rút Rota, hội chứng Rubella

bẩm sinh, viêm não màng não.

- Thời gian thực hiện: Quý I-IV năm 2025

- Đơn vị đầu mối: Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương

- Đơn vị phối hợp: Cục Y tế dự phòng; Cục Quản lý Khám, chữa bệnh; các Viện Vệ sinh dịch tễ, Viện Pasteur; Sở Y tế các tỉnh, thành phố; Trung tâm KSBT các tỉnh, thành phố; các cơ sở khám chữa bệnh và các đơn vị liên quan.

b) Địa phương

- Nội dung hoạt động: Duy trì giám sát các bệnh có vắc xin trong TCMR; điều tra ca bệnh, lấy mẫu bệnh phẩm theo quy định đối với trường hợp liệt mềm cấp, nghi sởi, rubella, chết sơ sinh, nghi uốn ván sơ sinh tại các cơ sở y tế và cộng đồng đạt chỉ tiêu đề ra; lồng ghép giám sát phát hiện các bệnh trong TCMR.

- Thời gian thực hiện: Quý I-IV năm 2025

- Đơn vị đầu mối: Trung tâm KSBT các tỉnh, thành phố

- Đơn vị phối hợp: các Viện Vệ sinh dịch tễ, Viện Pasteur; Sở Y tế các tỉnh, thành phố; Trung tâm y tế các huyện; các cơ sở tiêm chủng.

5.7. Tăng cường an toàn tiêm chủng, theo dõi phản ứng sau tiêm chủng

- Nội dung hoạt động:

+ Duy trì hệ thống giám sát phản ứng sau tiêm chủng các vắc xin trong TCMR.

+ Thực hiện việc theo dõi, báo cáo, điều tra và tổ chức họp Hội đồng Tư vấn chuyên môn đánh giá nguyên nhân tai biến nặng trong quá trình sử dụng vắc xin theo qui định.

+ Triển khai các hoạt động giám sát chủ động và giám sát thường quy hoạt động tiêm chủng, an toàn tiêm chủng theo kế hoạch.

- Thời gian thực hiện: Quý I-IV năm 2025

- Tuyến Trung ương:

+ Đơn vị đầu mối: Cục Y tế dự phòng.

+ Đơn vị phối hợp: Cục Quản lý Khám, chữa bệnh; các Viện Vệ sinh dịch tễ, Viện Pasteur; Viện Kiểm định Quốc gia Vắc xin và Sinh phẩm Y tế và các đơn vị liên quan.

- Tuyến tỉnh:

+ Đơn vị đầu mối: Sở Y tế các tỉnh, thành phố

+ Đơn vị phối hợp: Trung tâm KSBT các tỉnh, thành phố và các đơn vị liên quan.

5.8. Bồi thường tiêm chủng

a) Tuyến Trung ương, khu vực

- Nội dung hoạt động: Thực hiện bồi thường khi sử dụng vắc xin xảy ra tai biến ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe hoặc gây thiệt hại đến tính mạng của người được tiêm chủng tại cơ sở tiêm chủng thuộc các Bộ, cơ quan trung ương và trường hợp tai biến khi sử dụng vắc xin tại các cơ sở tiêm chủng tại địa phương được xác định nguyên

nhân do chất lượng của vắc xin, đặc tính cố hữu của vắc xin, sai sót trong khâu bảo quản, vận chuyển vắc xin từ trung ương đến tuyến tỉnh, thành phố (Khoản đ, Điểm 3, Điều 1 Nghị định số 13/2024/NĐ-CP).

- Thời gian thực hiện: Quý I-IV năm 2025

- Đơn vị đầu mối: Các Viện Vệ sinh dịch tễ, Viện Pasteur

- Đơn vị phối hợp: Cục Y tế dự phòng; Sở Y tế các tỉnh, thành phố; Trung tâm KSBT các tỉnh, thành phố và các đơn vị liên quan.

b) Tuyển tỉnh

- Nội dung hoạt động: Thực hiện bồi thường các trường hợp tai biến nặng tại địa phương ngoài các trường hợp đã quy định tại Khoản đ, Điểm 3, Điều 1 Nghị định số 13/2024/NĐ-CP.

- Thời gian thực hiện: Quý I-IV năm 2025

- Đơn vị đầu mối: Sở Y tế các tỉnh, thành phố

- Đơn vị phối hợp: Trung tâm KSBT các tỉnh, thành phố và các đơn vị liên quan.

5.9. Tổ chức thống kê, báo cáo kết quả tiêm chủng

a) Tuyển Trung ương

- Nội dung hoạt động: Tổng hợp kết quả tiêm chủng và tình hình sử dụng vắc xin trong tiêm chủng mở rộng, thực hiện báo cáo Bộ Y tế định kỳ và đột xuất theo chỉ đạo.

- Thời gian thực hiện: Quý I-IV năm 2025

- Đơn vị đầu mối: Cục Y tế dự phòng

- Đơn vị phối hợp: Các Viện Vệ sinh dịch tễ, Viện Pasteur; Sở Y tế các tỉnh, thành phố; Trung tâm KSBT các tỉnh, thành phố và các đơn vị liên quan.

b) Tuyển khu vực

- Nội dung hoạt động: Tổng hợp tình hình sử dụng vắc xin và kết quả tiêm chủng mở rộng của các tỉnh, thành phố theo phân vùng quản lý và thực hiện báo cáo Cục Y tế dự phòng thường kỳ theo quy định tại điểm d Khoản 1 Điều 19 của Thông tư số 34/2018/TT-BYT ngày 16/11/2018.

- Thời gian thực hiện: Quý I-IV năm 2025

- Đơn vị đầu mối: Các Viện Vệ sinh dịch tễ, Pasteur

- Đơn vị phối hợp: Trung tâm KSBT các tỉnh, thành phố và các đơn vị liên quan.

c) Địa phương

- Nội dung hoạt động:

+ Tổng hợp tình hình sử dụng vắc xin và kết quả tiêm chủng mở rộng của tuyến dưới và thực hiện báo cáo Sở Y tế, Viện Vệ sinh dịch tễ, Viện Pasteur khu vực thường kỳ theo quy định tại điểm c Khoản 1 Điều 19 của Thông tư số 34/2018/TT-BYT ngày 16/11/2018.

+ Chỉ đạo các cơ sở tiêm chủng, Trung tâm Y tế huyện thực hiện báo cáo theo đúng thời gian quy định tại điểm a, b Khoản 1 Điều 19 của Thông tư số 34/2018/TT-BYT ngày 16/11/2018.

- Thời gian thực hiện: Quý I-IV năm 2025

- Đơn vị đầu mối: Trung tâm KSBT các tỉnh, thành phố.

- Đơn vị phối hợp: Sở Y tế các tỉnh, thành phố; Trung tâm y tế các huyện; các cơ sở tiêm chủng; các Viện Vệ sinh dịch tễ, Viện Pasteur.

5.10. Thông tin, giáo dục, truyền thông, đào tạo, nghiên cứu khoa học, giám sát, đánh giá

a) Triển khai các hoạt động thông tin, giáo dục, truyền thông bao gồm: Xây dựng market tài liệu truyền thông (*Tranh gấp, áp phích, Infographic*) về an toàn tiêm chủng, lợi ích của tiêm chủng, tiêm chủng các bệnh truyền nhiễm trong Chương trình TCMR; sản xuất chương trình, tọa đàm, phóng sự, cuộc thi về vai trò, ý nghĩa, hiệu quả của Chương trình TCMR; tổ chức tập huấn phát triển tài liệu truyền thông/kỹ năng truyền thông về tiêm chủng mở rộng.

- Thời gian thực hiện: Quý I-IV năm 2025

- Đơn vị đầu mối: Trung tâm Truyền thông Giáo dục sức khỏe Trung ương,

- Đơn vị phối hợp: Cục Y tế dự phòng; Văn phòng Bộ; các Viện Vệ sinh dịch tễ, Viện Pasteur; Sở Y tế các tỉnh, thành phố; Trung tâm KSBT các tỉnh, thành phố và các đơn vị liên quan.

b) Triển khai các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, giám sát, đánh giá bao gồm:

- Đào tạo: Tổ chức Hội nghị, Hội thảo xây dựng, phổ biến văn bản quy phạm pháp luật, đề án, kế hoạch tiêm chủng; Lớp đào tạo, tập huấn cho tuyến dưới về nâng cao năng lực chuyên môn trong hoạt động TCMR, quản lý tiêm chủng và hệ thống quản lý thông tin tiêm chủng quốc gia...

- Nghiên cứu khoa học: Triển khai đề tài đánh giá hệ thống tiêm chủng tại một số tỉnh, thành phố; đề tài đánh giá tính an toàn của vắc xin; đề tài mô tả thực trạng hệ số hao phí vắc xin tiêm chủng mở rộng và đề xuất các giải pháp quản lý sử dụng vắc xin hiệu quả; tổ chức Hội thảo khoa học đánh giá hiệu quả vắc xin.

- Giám sát, đánh giá: Triển khai hoạt động giám sát TCMR, hỗ trợ giám sát đánh giá hiệu quả triển khai vắc xin phòng bệnh.

- Thời gian thực hiện: Quý I-IV năm 2025

- Đơn vị đầu mối: các Viện Vệ sinh dịch tễ, Viện Pasteur

- Đơn vị phối hợp: Cục Y tế dự phòng; Tạp chí Y Dược học (Trung tâm Thông tin Y tế Quốc gia); Sở Y tế các tỉnh, thành phố; Trung tâm KSBT các tỉnh, thành phố và các đơn vị liên quan.

5.11. Rà soát đối tượng, xác định nhu cầu vắc xin năm 2026

- Nội dung hoạt động: Thực hiện việc rà soát số lượng trẻ em, phụ nữ có thai thuộc đối tượng của Chương trình TCMR để dự trù số lượng vắc xin, bố trí nguồn lực, xây dựng kế hoạch triển khai TCMR năm 2026.

- Thời gian thực hiện: Quý II-III năm 2025

- Đơn vị đầu mối: Cục Y tế dự phòng.

- Đơn vị phối hợp: Các Viện Vệ sinh dịch tễ, Viện Pasteur; Sở Y tế các tỉnh, thành phố; Trung tâm KSBT các tỉnh, thành phố và các đơn vị liên quan.

5.12. Quản lý, điều hành hoạt động TCMR

- Nội dung hoạt động: Chỉ đạo thường xuyên và kịp thời, đôn đốc địa phương triển khai hoạt động TCMR năm 2025 đảm bảo đạt các chỉ tiêu đã đề ra; thực hiện kiểm tra, giám sát công tác TCMR tại các khu vực, địa phương, đơn vị; theo dõi, điều phối vắc xin giữa các khu vực, địa phương để đảm bảo sử dụng vắc xin hiệu quả.

- Thời gian thực hiện: Quý I-IV năm 2025

- Đơn vị đầu mối: Cục Y tế dự phòng

- Đơn vị phối hợp: Các Viện Vệ sinh dịch tễ, Viện Pasteur; Sở Y tế các tỉnh, thành phố; Trung tâm KSBT các tỉnh, thành phố và các đơn vị liên quan.

6. Kinh phí triển khai

6.1. Kinh phí Trung ương

Ngân sách trung ương được bố trí trong ngân sách chi thường xuyên của Bộ Y tế để bảo đảm kinh phí cho các hoạt động trong Chương trình Tiêm chủng mở rộng theo quy định tại Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 13/2024/NĐ-CP ngày 05/02/2024 của Chính phủ.

6.2. Kinh phí địa phương

Bảo đảm nguồn lực và ngân sách địa phương cho hoạt động của Chương trình Tiêm chủng mở rộng trên địa bàn trừ các hoạt động đã được ngân sách trung ương bảo đảm theo quy định tại Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 13/2024/NĐ-CP ngày 05/2/2024 của Chính phủ.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các Vụ/Cục, đơn vị thuộc Bộ Y tế

1.1. Cục Y tế dự phòng đầu mối phối hợp với các đơn vị liên quan mua sắm vắc xin trong TCMR; hướng dẫn triển khai kế hoạch TCMR trên quy mô toàn quốc; phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện việc giám sát, theo dõi và báo cáo thường xuyên kết quả thực hiện theo quy định.

1.2. Cục Quản lý Khám, chữa bệnh hướng dẫn các cơ sở khám, chữa bệnh phối hợp tổ chức thực hiện việc khám sàng lọc trước tiêm chủng; tổ chức tiêm chủng tại các cơ sở khám, chữa bệnh và cấp cứu, xử trí kịp thời các phản ứng sau tiêm chủng.

Handwritten signature

1.3. Cục Quản lý Dược đầu mối quản lý cung ứng vắc xin và đảm bảo chất lượng vắc xin TCMR lưu hành tại Việt Nam; phối hợp với các đơn vị liên quan trong việc thanh tra, kiểm tra việc sử dụng vắc xin theo quy định.

1.4. Vụ Kế hoạch - Tài chính đầu mối tham mưu bố trí kinh phí cho hoạt động TCMR; hướng dẫn các thủ tục mua sắm vắc xin trong TCMR và phối hợp thực hiện các thủ tục mua sắm vắc xin.

1.5. Trung tâm thông tin y tế quốc gia tham gia xây dựng các kế hoạch hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin trong TCMR; hỗ trợ việc quản lý, khai thác, kết nối dữ liệu tiêm chủng trên Hệ thống Quản lý thông tin tiêm chủng quốc gia; chỉ đạo Tạp chí Y Dược học triển khai các hoạt động nghiên cứu khoa học trong TCMR theo kế hoạch.

1.6. Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương phối hợp với Cục Y tế dự phòng và các đơn vị liên quan mua sắm vắc xin trong TCMR; đầu mối hướng dẫn, tổ chức tập huấn, hỗ trợ kỹ thuật việc triển khai các vắc xin mới trong TCMR trên phạm vi toàn quốc; đầu mối theo dõi, giám sát và báo cáo việc thực hiện giám sát bệnh trong TCMR.

1.7. Các Viện Vệ sinh dịch tễ, Viện Pasteur thực hiện cung ứng, tiếp nhận, bảo quản vắc xin, vật tư tiêm chủng theo quy định; chỉ đạo, hướng dẫn chuyên môn, tổ chức tập huấn, hỗ trợ kỹ thuật, thực hiện các hoạt động theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các hoạt động TCMR tại các đơn vị, địa phương thuộc khu vực phụ trách; thực hiện bồi thường tai biến sau tiêm theo quy định; phối hợp triển khai các đề tài, đánh giá về hiệu quả của vắc xin TCMR và tổng hợp tình hình thực hiện, quản lý số liệu và báo cáo theo qui định.

1.8. Viện Kiểm định quốc gia Vắc xin và Sinh phẩm y tế có trách nhiệm kiểm định các lô vắc xin, đảm bảo đúng tiến độ và giám sát hậu kiểm vắc xin tại các tuyến.

1.9. Trung tâm Truyền thông Giáo dục sức khỏe Trung ương đầu mối phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện các hoạt động truyền thông về tiêm chủng bao gồm xây dựng tài liệu truyền thông, tổ chức tập huấn về công tác truyền thông, xây dựng các chương trình, tọa đàm, phóng sự về vai trò, ý nghĩa, hiệu quả của Chương trình TCMR...

2. Địa phương

2.1. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo Sở Y tế và các đơn vị liên quan xây dựng và triển khai kế hoạch TCMR tại địa phương, bố trí nguồn lực thực hiện, phê duyệt kế hoạch và kinh phí triển khai trên địa bàn tỉnh.

2.2. Sở Y tế các tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm trình Ủy ban Nhân dân tỉnh/thành phố kế hoạch triển khai và bố trí kinh phí cho việc triển khai TCMR trên địa bàn tỉnh; chỉ đạo triển khai công tác tiêm chủng; tăng cường sự phối hợp của các bệnh viện tuyến tỉnh, huyện về giám sát, điều trị các trường hợp tai biến nặng sau tiêm chủng, giám sát bệnh trong TCMR.

2.3. Trung tâm Kiểm soát bệnh tật các tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện kế hoạch TCMR năm 2025, đảm bảo sử dụng vắc xin, vật tư tiêm chủng an toàn, hiệu quả, đúng mục đích; tổ chức tiêm chủng đạt chỉ tiêu, mục tiêu; kiểm tra, giám sát, tổng hợp tình hình thực hiện, quản lý số liệu và báo cáo theo qui định.

PHỤ LỤC 1**Số đối tượng thuộc Chương trình TCMR của các tỉnh/thành phố năm 2025**

TT	Tỉnh, thành phố	Trẻ dưới 01 tuổi	Trẻ 18 tháng tuổi	Trẻ 7 tuổi	Phụ nữ có thai
1	Hà Nội	103.280	105.671	150.331	104.076
2	Hải Phòng	32.493	17.193	12.030	16.194
3	Thái Bình	26.354	18.635	27.262	17.907
4	Nam Định	24.243	25.412	30.267	24.170
5	Hà Nam	4.156	11.084	14.185	11.018
6	Ninh Bình	14.123	14.414	15.604	14.301
7	Thanh Hóa	53.553	53.608	67.794	53.765
8	Bắc Giang	27.778	26.586	33.094	26.407
9	Bắc Ninh	21.411	19.499	22.205	19.359
10	Phú Thọ	23.896	19.422	23.615	19.196
11	Vĩnh Phúc	17.717	17.708	18.003	17.717
12	Hải Dương	23.049	22.542	33.748	23.071
13	Hưng Yên	15.435	15.516	0	15.260
14	Thái Nguyên	21.082	17.943	18.888	13.761
15	Bắc Kạn	4.170	4.210	4.825	3.480
16	Quảng Ninh	25.231	17.149	22.813	16.648
17	Hòa Bình	10.348	10.507	14.602	9.626
18	Nghệ An	49.059	49.810	61.136	48.149
19	Hà Tĩnh	17.569	17.408	21.276	16.519
20	Lai Châu	9.232	9.006	11.019	9.305
21	Lạng Sơn	8.223	10.597	2.221	11.883
22	Tuyên Quang	12.561	12.324	15.197	9.877
23	Hà Giang	13.379	14.358	2.328	14.688
24	Cao Bằng	6.453	7.664	10.477	7.396
25	Yên Bái	12.159	12.598	15.715	11.726
26	Lào Cai	11.988	11.814	16.170	11.988
27	Sơn La	20.811	20.147	22.431	21.663
28	Điện Biên	12.950	13.600	14.317	12.945
29	Quảng Bình	11.489	11.819	16.910	11.669
30	Quảng Trị	10.697	10.961	11.441	10.567
31	TT- Huế	19.144	15.394	17.647	13.202
32	Đà Nẵng	24.969	12.927	19.327	13.341
33	Quảng Nam	21.371	20.472	25.071	21.225
34	Quảng Ngãi	16.067	16.067	19.683	16.067
35	Bình Định	17.634	17.588	24.088	17.645
36	Phú Yên	12.519	11.706	15.136	12.516
37	Khánh Hòa	15.541	15.371	13.000	15.550
38	Ninh Thuận	10.012	9.547	11.000	8.113

TT	Tỉnh, thành phố	Trẻ dưới 01 tuổi	Trẻ 18 tháng tuổi	Trẻ 7 tuổi	Phụ nữ có thai
39	Bình Thuận	17.798	17.070	18.778	17.636
40	Kon Tum	11.976	12.042	11.849	11.944
41	Gia Lai	26.532	25.637	29.962	26.489
42	Đắk Lắk	29.350	29.230	29.230	29.490
43	Đắk Nông	10.810	10.846	12.779	10.810
44	Tp. HCM	128.227	92.599	109.921	92.599
45	BR-VT	13.550	13.606	20.458	14.513
46	Đồng Nai	54.510	36.604	37.023	37.785
47	Tiền Giang	21.739	18.970	24.700	17.950
48	Long An	18.528	18.448	20.861	18.528
49	Lâm Đồng	19.020	19.419	25.959	8.149
50	Tây Ninh	7.069	13.934	17.247	13.789
51	Cần Thơ	12.871	12.873	14.264	12.881
52	Sóc Trăng	15.721	15.809	21.346	15.721
53	An Giang	27.270	23.930	29.248	36.656
54	Bến Tre	13.826	14.552	13.826	13.826
55	Trà Vinh	13.159	14.527	19.178	13.159
56	Vĩnh Long	9.958	10.080	13.922	9.958
57	Đồng Tháp	22.205	19.204	24.177	21.106
58	Bình Dương	23.980	30.100	33.210	17.470
59	Bình Phước	14.806	14.758	19.052	14.806
60	Kiên Giang	20.786	22.523	27.014	23.127
61	Cà Mau	15.009	14.745	20.209	15.040
62	Bạc Liêu	11.709	11.509	13.267	11.709
63	Hậu Giang	9.864	10.236	10.816	9.864
	Miền Bắc	622.703	596.425	701.553	582.095
	Miền Trung	177.241	158.922	192.081	157.531
	Tây Nguyên	78.668	77.755	83.820	78.733
	Miền Nam	473.807	428.426	515.698	418.636
	Tổng	1.352.419	1.261.528	1.493.152	1.236.995

PHỤ LỤC 2

Đăng ký nhu cầu vắc xin tiêm bù mũi cho đối tượng năm 2024, năm 2025 và gói đầu 6 tháng năm 2026 của các tỉnh/thành phố

TT	Tỉnh/thành phố	Tổng nhu cầu vắc xin tiêm bù mũi cho đối tượng của năm 2024, nhu cầu năm 2025 và gói đầu 6 tháng năm 2026											Công văn	
		VGB	Lao	DPT-VGB-Hib	OPV	IPV	Sởi	Sởi-rubella	VNNB* (liều 0,5ml)	Uốn ván	DPT	Rota		Td
1	Hà Nội	205.680	95.420	93.980	157.500	81.280	102.130	79.340	214.740	130.780	125.500	36.350	0	CV số 2034/UBND-KGVX ngày 25/6/2024
2	Hải Phòng	42.000	42.600	67.050	95.250	63.900	37.800	36.750	88.050	70.200	42.600	17.600	18.000	CV số 1435/UBND-VX ngày 20/6/2024 CV số 2240/SYT-TTKSBT ngày 27/6/2024
3	Thái Bình	39.432	67.600	81.230	123.780	77.360	38.680	40.340	118.500	86.760	53.100	18.050	41.800	CV số 2444/UBND-KGVX ngày 28/6/2024
4	Nam Định	33.050	57.370	84.152	118.240	77.060	50.860	51.180	136.280	98.700	70.840	23.900	49.630	CV số 1402/QĐ-UBND ngày 03/07/2024 CV số 1385/SYT-NVY ngày 03/7/2024 CV số 1408/SYT0-NVY ngày 05/7/2024
5	Hà Nam	5.917	28.280	45.526	67.420	43.020	23.860	24.640	68.995	50.240	35.440	10.881	28.560	CV số 1115/UBND-VHVX ngày 14/06/2025 CV số 897/SYT-NVYD ngày 25/6/2024
6	Ninh Bình	19.622	35.675	47.713	72.860	45.490	25.350	26.360	80.190	58.300	36.200	12.511	26.550	CV số 523/UBND-VP6 ngày 12/6/2024 - CV số 1619/SYT-NVY ngày 28/6/2024
7	Thanh Hóa	50.608	86.750	145.218	221.620	129.160	85.870	84.310	232.910	159.700	129.200	106.188	77.960	CV số 2811/QĐ-UBND ngày 04/7/2024
8	Bắc Giang	42.000	69.180	118.594	203.920	108.570	55.880	57.510	165.900	121.440	68.440	77.940	71.500	CV số 3065/UBND-KGVX ngày 11/6/2024 CV số 1566/SYT-NVY ngày 25/6/2024
9	Bắc Ninh	33.201	39.658	45.633	71.083	42.705	36.455	35.494	96.069	57.917	48.926	14.214	38.755	CV số 2294/UBND-KGVX ngày 01/7/2024
10	Phú Thọ	33.000	49.500	62.000	97.500	62.500	43.000	37.000	112.500	67.000	46.500	54.000	55.500	CV số 1186/QĐ-UBND ngày 26/6/2024
11	Vĩnh Phúc	25.236	38.858	57.614	79.302	42.299	36.668	34.561	86.946	56.328	48.057	16.702	36.488	CV số 4562/UBND - VX1 ngày 26/6/2024
12	Hải Dương	32.672	49.786	76.235	116.167	72.604	46.674	45.648	137.027	105.896	60.864	23.049	68.340	CV số 2126/UBND-VP ngày 7/6/2024, CV số 1577/SYT - NVY ngày 25/6/2024
13	Hưng Yên	22.350	30.880	29.073	61.840	30.210	31.160	30.690	78.810	61.300	58.400	10.200	0	CV số 1802/UBND-KGVX ngày 29/6/2024
14	Thái Nguyên	28.183	45.880	65.220	100.300	67.040	40.820	41.480	114.300	71.320	57.000	57.620	26.960	CV số 3351/UBND-KGVX ngày 27/6/2024
0	Bắc Kạn	5.957	15.560	19.831	38.640	25.130	12.560	12.670	36.065	24.900	16.960	11.918	13.130	CV số 1056/QĐ-UBND ngày 19/6/2024. CV số 2061/SYT-NVYD ngày 27/6/2024
16	Quảng Ninh	35.600	41.050	58.490	98.820	63.460	38.150	50.240	38.960	71.500	95.360	14.700	39.335	CV số 1547/UBND-VHXH ngày 14/6/2024
17	Hòa Bình	14.720	36.980	46.590	88.740	59.160	29.590	30.370	84.830	65.250	40.280	29.140	39.890	CV số 1056/UBND-NVK ngày 03/07/2024
18	Nghệ An	78.916	147.524	225.216	375.652	240.230	122.462	123.869	361.557	278.289	166.384	150.105	159.418	CV số 5467/UBND-VX ngày 01/7/2024
19	Hà Tĩnh	24.773	51.880	70.296	101.900	67.660	49.530	47.860	140.000	82.470	75.770	49.687	44.550	CV số 3725/UBND-VX1 ngày 01/7/2024 CV 1875/SYT-NVY ngày 28/6/2024
20	Lai Châu	13.132	42.360	35.501	106.600	62.200	34.560	34.750	90.320	77.560	48.840	30.116	42.390	CV số 2508/UBND-VX ngày 01/7/2024
21	Lạng Sơn	11.846	39.100	52.526	111.720	30.140	32.200	33.890	101.190	77.740	48.000	31.870	6.470	CV số 1148/QĐ-UBND ngày 28/6/2024
22	Tuyên Quang	17.650	29.440	57.592	72.540	33.920	32.075	35.520	81.080	47.620	48.035	29.122	35.560	CV số 2811/UBND-THVX ngày 27/6/2024
23	Hà Giang	20.110	63.300	78.150	163.970	98.600	54.160	51.710	123.800	126.340	74.840	46.120	7.860	CV số 1810/UBND-VHXH ngày 19/06/2024
24	Cao Bằng	9.000	38.210	35.350	85.940	44.260	39.380	38.810	64.370	74.420	56.870	20.790	13.450	CV số 1591/UBND-VX ngày 27/6/2024
25	Yên Bái	18.246	47.025	57.355	114.048	72.203	38.016	38.942	110.510	89.305	54.629	36.839	31.876	CV số 2228/UBND-VX ngày 27/6/2024

TT	Tỉnh/thành phố	Tổng nhu cầu vắc xin tiêm bù mũi cho đối tượng của năm 2024, nhu cầu năm 2025 và gói đầu 6 tháng năm 2026											Công văn	
		VGB	Lao	DPT-VGB-Hib	OPV	IPV	Sởi	Sởi-rubella	VNNB * (liều 0,5ml)	Uốn ván	DPT	Rota		Td
26	Lào Cai	17.070	51.480	54.050	102.960	68.640	34.320	33.710	113.220	76.780	47.200	34.140	37.880	CV số 3470/UBND-VX ngày 28/6/2024
27	Sơn La	30.067	75.685	93.350	142.611	125.120	55.463	57.759	152.720	151.763	73.702	61.139	56.100	CV số 2768/UBND-KGVX ngày 27/6/2024
28	Điện Biên	18.557	58.153	65.616	150.785	87.296	50.270	52.276	138.262	116.149	73.595	41.539	30.466	CV số 2933/UBND ngày 01/7/2024
29	Quảng Bình	17.369	27.950	48.838	73.150	48.800	25.160	27.920	85.660	55.060	36.540	33.741	39.540	CV số 1198/UBND NCVX ngày 28/6/2024
30	Quảng Trị	16.006	28.380	49.664	75.905	50.908	25.179	25.752	77.297	55.920	32.380	50.011	26.086	CV số 2813/UBND-KGVX ngày 19/6/2024 CV số 1368/SYT -NVD ngày 1/7/2024
31	TT- Huế	27.390	33.780	70.177	100.170	61.940	35.930	38.110	128.850	57.320	48.920	43.925	37.260	CV số 6470 /UBND-CN ngày 24/6/2024
32	Đà Nẵng	37.194	22.210	36.520	58.380	31.460	21.930	20.850	57.210	35.870	27.820	9.816	34.170	CV số 3458/UBND-SYT ngày 28/6/2024
33	Quảng Nam	30.177	59.035	87.620	150.936	94.989	53.879	52.763	137.886	106.539	73.026	67.925	82.459	CV số 4634/UBND KGVX ngày 24/6
34	Quảng Ngãi	19.799	33.640	58.688	108.520	60.990	38.140	36.220	81.080	67.280	52.200	37.836	36.910	CV số 3444/UBND-KGVX ngày 01/7/2024
35	Bình Định	25.075	44.480	78.510	120.560	76.150	38.230	40.220	114.010	85.500	50.660	52.030	27.180	CV số 4798/UBND-VX ngày 25/6/2024
36	Phú Yên	19.200	36.340	59.900	93.600	62.300	30.900	29.600	85.700	67.900	37.600	39.100	37.740	CV số 3885/UBND-KGVX ngày 28/6/2024
37	Khánh Hòa	22.029	37.764	66.088	100.706	67.137	33.569	35.046	100.583	75.573	41.496	46.127	21.060	CV số 6258/UBND-KGVX ngày 11/06/2024 CV số 2643/SYT-NVYD ngày 28/6/2024
38	Ninh Thuận	15.769	27.033	47.307	72.087	48.057	24.029	22.913	68.120	43.810	28.641	21.694	26.400	CV số 2639/UBND-VXNV ngày 13/6/2024 CV số 2705/SYT-KHNVTC ngày 24/6/2024 CV số 2883/SYT-KHNVTC ngày 04/7/2024
39	Bình Thuận	25.400	43.600	76.400	116.400	77.600	38.800	39.100	113.900	86.200	46.200	53.300	30.600	CV số 2205/UBND-KGVXNV ngày 14/6/2024
40	Kon Tum	17.187	44.700	55.742	107.700	71.100	35.900	35.400	99.800	87.500	48.000	34.369	25.500	CV số 2255/UBND-KGVX ngày 26/6/2024
41	Gia Lai	32.087	96.320	122.811	215.320	125.490	83.340	77.630	179.660	149.700	110.000	81.325	5.400	CV số 1202/UBND-KGVX ngày 22/05/2024
42	Đắk Lắk	27.000	83.910	135.800	246.520	141.180	95.340	99.170	329.700	120.000	104.900	106.500	30.000	CV số 124/KH-UBND ngày 30/6/2024
43	Đắk Nông	15.300	39.800	50.100	103.500	65.900	34.600	35.900	105.400	75.800	43.700	58.400	17.300	CV số 3498/UBND-KGVX ngày 19/6/2024
44	Tp. HCM	192.350	294.690	125.010	298.480	182.510	121.000	107.390	195.760	250.020	72.040	83.340	158.280	CV số 3582/UBND-VX ngày 27/6/2024
45	BR-VT	19.866	55.748	61.055	93.786	58.030	33.296	31.984	84.238	71.281	39.683	14.522	50.787	CV số 8915/UBND-VP ngày 01/7/2024
46	Đồng Nai	60.533	115.200	141.939	205.600	132.920	70.800	63.680	175.360	113.880	83.180	42.450	64.470	CV số 7849/UBND-KGVX ngày 08/7/2024
47	Tiền Giang	28.823	39.360	75.195	115.980	67.860	41.460	41.910	110.530	91.130	59.430	18.390	50.020	CV số 2637/SYT-NVYD ngày 28/6/2024
48	Long An	16.500	30.000	81.740	124.560	77.880	43.060	38.420	110.890	57.160	52.320	17.000	48.000	CV số 6161/UBND-VHXH ngày 24/6/2024 CV lần 2: 6312/UBND-VHXH ngày 27/6/2024
49	Lâm Đồng	29.058	54.207	87.024	140.895	99.456	49.728	49.809	149.898	103.449	60.879	58.016	59.186	CV số 4604/UBND-VX3 ngày 7/6/2024
50	Tây Ninh	11.660	32.200	64.810	92.600	65.740	31.850	34.540	125.350	69.100	41.000	16.000	43.100	CV số 1877/UBND - KGVX ngày 25/6/2024
51	Cần Thơ	18.246	33.014	57.774	88.036	55.023	27.512	27.505	76.790	59.095	34.743	12.163	38.389	CV số 2427/UBND-KGVX ngày 17/6/2024 CV số 2614/UBND-KGVX ngày 27/6/2024
52	Sóc Trăng	21.000	39.000	85.000	112.000	72.500	41.000	40.500	126.000	45.000	70.000	45.000	36.000	CV số 1775/UBND-VX ngày 14/6/2024
53	An Giang	38.136	62.040	101.188	154.260	97.860	51.050	50.660	122.020	119.450	63.460	86.188	48.720	CV số 817/UBND-KGVX ngày 19/6/2024

TT	Tỉnh/thành phố	Tổng nhu cầu vắc xin tiêm bù mũi cho đối tượng của năm 2024, nhu cầu năm 2025 và gói đầu 6 tháng năm 2026											Công văn	
		VGB	Lao	DPT-VGB-Hib	OPV	IPV	Sởi	Sởi-rubella	VNNB* (liều 0,5ml)	Uốn ván	DPT	Rota		Td
54	Bến Tre	20.905	34.407	62.713	95.562	59.726	29.864	33.074	89.590	67.194	41.474	48.529	33.597	CV số 3699/UBND-KGVX ngày 12/6/2024
55	Trà Vinh	18.900	32.500	58.000	88.400	55.600	27.600	32.400	91.100	62.300	40.800	37.500	31.500	CV số 3178/UBND-KGVX ngày 28/6/2024
56	Vĩnh Long	14.200	24.300	43.600	66.200	41.600	21.100	22.300	62.700	46.700	28.300	28.400	22.900	CV số 3956/UBND-VX ngày 27/6/2024
57	Đồng Tháp	31.500	60.020	104.880	169.260	119.540	59.960	55.480	157.650	114.840	63.380	33.348	52.590	CV số 187/UBND - VX ngày 26/6/2024
58	Bình Dương	34.377	77.752	172.509	236.001	139.613	70.106	70.384	215.097	85.098	90.252	49.329	102.506	CV số 723/KSBT-PCBTN ngày 03/07/2024 (dự thảo)
59	Bình Phước	20.988	36.747	71.505	106.911	70.047	33.378	35.673	102.688	37.531	43.469	41.975	44.582	CV số 3827/SYT-NV ngày 28/6/2024 CV số 2623/UBND-KGVX ngày 02/7/2024
60	Kiên Giang	29.507	56.610	113.852	172.040	108.120	54.760	51.520	145.490	107.660	64.140	63.387	53.270	CV số 1431/UBND-KGVX ngày 08/7/2024
61	Cà Mau	21.596	39.090	64.785	98.720	61.710	32.570	32.150	92.430	70.100	40.620	43.191	36.530	CV số 4967/UBND-KGVX ngày 21/6/2024
62	Bạc Liêu	19.552	36.411	61.364	90.036	56.431	28.532	27.564	79.018	55.946	38.044	11.664	28.522	CV số 57/TTr-UBND ngày 7/6/2024 CV số 145/TTr-SYT ngày 17/6/2024
63	Hậu Giang	14.000	25.500	44.400	67.500	42.300	21.200	21.900	66.000	45.300	29.300	29.600	21.900	CV số 840/UBND-NCTH ngày 01/7/2024
	Miền Bắc	928.595	1.475.184	1.969.151	3.341.708	2.021.217	1.277.943	1.267.679	3.368.101	2.555.967	1.801.532	1.066.430	1.098.418	
	Miền Trung	255.408	394.212	679.712	1.070.414	680.331	365.746	368.494	1.050.296	736.972	475.483	455.505	399.405	
	Miền Nam	661.697	1.178.796	1.678.343	2.616.827	1.664.466	889.826	868.843	2.378.599	1.672.234	1.056.514	779.992	1.024.849	
	Tây Nguyên	91.574	264.730	364.453	673.040	403.670	249.180	248.100	714.560	433.000	306.600	280.594	78.200	
	Tổng	1.937.274	3.312.922	4.691.659	7.701.989	4.769.684	2.782.695	2.753.116	7.511.556	5.398.173	3.640.129	2.582.521	2.600.872	